TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 477/2025/DS-ST
Ngày 16-9-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Dương;

Bà Nguyễn Thị Xuân Đào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 343/2025/TLST-DS ngày 05 tháng 05 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 199/2025/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 221/2025/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy N (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Đường K, khu phố B, phường H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là: phường A, tỉnh Tây Ninh).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hùng M (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp D, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã L, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 13/12/2024, Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện lần 1 đề ngày 22/01/2025, Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 14/5/2025 và lời khai của nguyên đơn - ông Nguyễn Duy N thì:

Ngày 18/12/2021, Ông có cho ông Nguyễn Hùng M vay số tiền 200.000.000đ, lãi suất: 3%/tháng, thời hạn vay: 10 ngày (từ ngày 18/12/2021 đến ngày 28/12/2021). Cùng ngày, Ông đã giao đủ số tiền vay cho ông M bằng tiền mặt, ông M có viết, ký giấy nhận nợ (vay tiền) để xác nhận đã nhận đủ số tiền vay và nội dung thỏa thuận như nêu trên. Đồng thời, ông M có giao cho Ông 01 (một) Giấy phép lái xe hạng A1 số 790055035295 mang tên Nguyễn Hùng Mạnh do Sở Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/9/2014 để làm tin.

Do ông M không trả vốn và lãi cho Ông theo thỏa thuận nên Ông đã liên hệ qua điện thoại với ông M thì Ông và ông M thống nhất gia hạn thời hạn vay thêm 05 (năm) tháng cũng tính lãi suất 3%/tháng. Đến tháng 5/2022, ông M trả cho Ông 40.000.000đ tiền lãi và xin gia hạn thêm 02 tháng sẽ trả đủ vốn và lãi cho Ông, Ông đồng ý. Việc thỏa thuận gia hạn giữa Ông và ông M chỉ qua điện thoại.

Tuy nhiên, từ khi hết thời hạn vay (tháng 7/2022) đến nay, ông M vẫn không trả vốn và lãi cho Ông như thỏa thuận là đã vi phạm hợp đồng vay giữa hai bên nên Ông khởi kiện yêu cầu ông M trả nợ cho Ông, cụ thể:

Ông đồng ý trừ số tiền ông M đã trả cho Ông là 40.000.000đ vào số tiền lãi trong hạn tính theo lãi suất pháp luật quy định là 20%/năm tương ứng với thời gian vay từ ngày 18/12/2021 đến ngày 28/7/2022 là 24.444.444đ (hai mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng) và tiền nợ gốc.

Sau khi trừ đi số tiền đã trả, Ông yêu cầu ông Nguyễn Hùng M trả cho Ông số tiền nợ gốc còn thiếu là 184.444.444đ và số tiền lãi do chậm trả nợ theo quy định của pháp luật tương ứng với thời gian chậm trả từ ngày 29/7/2022 đến ngày Tòa án xét xử hoặc giải quyết vụ án, tạm tính đến ngày 29/7/2025 là 165.999.999đ.

Sau khi ông M trả đủ vốn vay và lãi, Ông đồng ý trả cho ông M 01 (một) Giấy phép lái xe hạng A1 số 790055035295 mang tên Nguyễn Hùng Mạnh do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/9/2014.

Ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt Ông.

Ngày 16/9/2025, ông N có đề nghị được miễn án phí do Ông là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn – ông Nguyễn Hùng M đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến.

Theo kết quả xác minh của Công an xã L, Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 1440/TAHBC ngày 06/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác minh tình trạng cư trú của đương sự thì ông Nguyễn Hùng M có đăng ký thường trú tại địa chỉ Ấp D, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh và hiện nay vắng mặt tại địa phương.

Theo kết quả xác minh của Công an phường G, tỉnh Tây Ninh tại Công văn số 1442/TAHBC ngày 06/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành

phố Hồ Chí Minh về việc xác minh tình trạng cư trú của đương sự thì ông Nguyễn Hùng M không có đăng ký thường trú, tạm trú tại đường Q, khu phố Đ, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, không sinh sống tại địa phương.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn - ông Nguyễn Duy N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt Ông.

Bị đơn – ông Nguyễn Hùng M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 196; khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Nguyên đơn đã thực hiện đầy dủ quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025. Bị đơn chưa thực hiện đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70; Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy N, buộc ông Nguyễn Hùng M phải trả cho ông N số tiền nợ gốc là 178.150.000đ và tiền lãi tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày 16/9/2025 là 176.956.395đ; không chấp nhận một phần yêu cầu của ông N đối với số tiền nợ gốc là 6.294.444đ. Buộc ông N có trách nhiệm trả cho ông M Giấy phép lái xe hạng A1 số 790055035295 mang tên Nguyễn Hùng Mạnh do Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/9/2014. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Duy N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hùng M trả số tiền còn nợ của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 09/11/2018. Căn cứ Giấy nhận nợ (Vay tiền) đề ngày 18/12/2021 thì ông N đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của ông M theo địa chỉ được ghi trong văn bản nhận nợ nên được coi là "đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở" theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025; điểm a, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Căn cứ kết quả xác minh của Công an

xã L, Thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 1440/TAHBC ngày 06/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả xác minh của Công an phường G, tỉnh Tây Ninh tại Công văn số 1442/TAHBC ngày 06/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông M đã thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng mà không thông báo cho ông N biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được coi là cố tình giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với ông N. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025; điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân thì quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Nguyên đơn – ông N vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn – ông M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Ông Nguyễn Duy N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hùng M trả cho Ông số tiền nợ gốc còn thiếu theo Giấy nhận nợ (Vay tiền) đề ngày 18/12/2021 và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông M đã được tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu khởi kiện của ông N và các văn bản tố tụng nhưng ông M vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu của ông N, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025 thì một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh, do ông M không phản đối những tình tiết, sự kiện và chứng cứ mà ông N đưa ra nên ông Nhạt không phải chứng minh.

[3.2] Về yêu cầu bị đơn trả nợ gốc:

[3.2.1] Căn cứ Giấy nhận nợ (Vay tiền) đề ngày 18/12/2021 có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Hùng M, có nội dung ông M xác nhận có vay của ông Nguyễn Duy N 200.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 18/12/2021 đến ngày 28/12/2021, lãi suất 3%/tháng và đã nhận đủ số tiền vay phù hợp với trình bày của ông Nguyễn Duy N nên có cơ sở xác định giữa ông N và ông M có giao dịch vay tài sản. Việc giao kết hợp đồng vay giữa ông N và ông M là tự nguyện, không vi

phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên đã phát sinh hiệu lực. Hợp đồng vay tài sản giữa ông N và ông M là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

[3.2.2] Về thời hạn vay, căn cứ Giấy nhận nợ (Vay tiền) đề ngày 18/12/2021 thì thời hạn vay từ ngày 18/12/2021 đến ngày 28/12/2021. Theo trình bày của ông N thì do ông M không trả nợ gốc và lãi đúng hạn nên Ông và ông M đã thống nhất gia hạn thời hạn hợp đồng vay thêm 05 tháng; Ông xác nhận đến tháng 5/2022 ông M đã trả cho Ông số tiền lãi là 40.000.000đ và đồng ý trừ số tiền này vào nợ lãi trong hạn, nợ gốc thể hiện ý chí của ông N xác định thời điểm ông M trả số tiền 40.000.000đ vẫn còn trong thời hạn của hợp đồng vay nên có cơ sở xác định các bên có thống nhất gia hạn thời hạn vay, thời hạn hợp đồng vay từ ngày 18/12/2021 đến ngày 31/5/2022. Ngoài ra, ông N trình bày khi ông M trả 40.000.000đ tiền lãi, Ông và ông M có xin gia hạn thời hạn vay thêm 02 tháng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[3.2.3] Về lãi suất vay, theo nội dung Giấy nhận nợ (Vay tiền) đề ngày 18/12/2021 và trình bày của ông N thì lãi suất vay mà hai bên thỏa thuận là 3%/tháng tương đương 36%/năm là vượt quá lãi suất giới hạn (20%/năm) quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Như vậy, số tiền lãi trong hạn tính từ ngày 18/12/2021 đến ngày 31/5/2022 mà ông M phải trả cho ông N theo quy định của pháp luật là 18.150.000đ (= 200.000.000đ x 20%/năm x 05 tháng 13 ngày), số tiền lãi trong hạn mà ông M đã trả vượt quá mức lãi suất quy định là 21.850.000đ (= 40.000.000đ - 18.150.000đ).

[3.2.4] Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì *"bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn"*. Tính đến ngày ông N khởi kiện (ngày 16/12/2024) là đã quá hạn thanh toán theo thỏa thuận, ông N xác định ông M chưa trả khoản nào trong số tiền nợ gốc là 200.000.000đ, ông M không có ý kiến phản đối nên có cơ sở xác định ông M đã trả không đầy đủ tiền vay cho ông N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định nêu trên nên yêu cầu trả nợ gốc của ông N là có căn cứ. Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì đối với hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả. Tuy nhiên, do hai bên thỏa thuận lãi suất vay vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định của pháp luật nên căn cứ Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì số tiền lãi trong hạn mà ông M đã trả vượt quá mức lãi suất quy định là 21.850.000đ được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi, số tiền nợ gốc còn lại ông M phải trả cho ông N là 178.150.000đ (= 200.000.000đ – 21.850.000đ). Như vậy, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của ông N đối với số tiền nợ gốc là 178.150.000đ, không có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của ông N đối với số tiền nợ gốc là 6.294.444đ (= 184.444.444đ – 178.150.000đ).

[3.3] Về yêu cầu bị đơn trả nợ lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: Do ông M vi phạm nghĩa vụ trả nợ, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông M còn phải trả cho ông N lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả nên yêu cầu trả nợ lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả cho đến khi Tòa án xét xử vụ án của ông N là có cơ sở chấp nhận. Do lãi suất vay theo hợp đồng giữa hai bên vượt quá lãi suất giới hạn pháp luật quy định như đã phân tích tại mục [3.2.3] nên lãi suất quá hạn được tính theo lãi suất vay pháp luật quy định là 30%/năm (= 150% x 20%/năm). Ông M vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc từ ngày 01/6/2025 tính đến ngày Tòa án xét xử vụ án (ngày 16/9/2025), số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 176.956.395đ (= 178.150.000đ x 30%/năm x 03 năm 03 tháng 16 ngày).

[3.3] Về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ dân sự: Ông N chỉ yêu cầu ông M có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không có cơ sở xác định ông M đã sử dụng số tiền vay để phục vụ nhu cầu chung với ai khác nên không có cơ sở để buộc ai phải cùng có trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ của ông M.

[3.4] Về việc trả bản chính giấy tờ cho bên vay: Ông N xác nhận đang giữ bản chính Giấy phép lái xe hạng A1 số 790055035295 mang tên Nguyễn Hùng Mạnh do Sở Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/9/2014 để làm tin cho giao dịch vay tài sản giữa Ông và ông M. Tuy nhiên, giấy phép lái xe là văn bản pháp lý ghi nhận quyền được vận hành, lưu thông, tham gia giao thông bằng xe cơ giới gắn liền với một cá nhân cụ thể là người có tên trên giấy phép. Việc ông N giữ Giấy phép lái xe của ông M không phù hợp với quy định của pháp luật dân sự về các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông M và vi phạm quy định tại Điều 158; Điều 165 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên ông N có trách nhiệm giao trả cho ông M bản chính Giấy phép lái xe hạng A1 số 790055035295 mang tên Nguyễn Hùng Mạnh do Sở Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/9/2014.

[4] Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc ông M có trách nhiệm trả cho ông N tổng số tiền nợ là 355.106.395đ, gồm: Nợ gốc là 178.150.000đ và tiền lãi là 176.956.395đ, không chấp nhận yêu cầu của ông N đối với số tiền nợ gốc là 6.294.444đ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N nên ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của ông N được Tòa án chấp nhận là 17.755.320đ; ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 314.722đ. Tuy nhiên, căn cứ Căn cước công dân số 072056000025 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 17/6/2022 thì ông N, sinh năm 1956 là người cao tuổi và đã có đơn yêu cầu miễn án phí nên căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2024; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông N được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025;

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân;

- Căn cứ vào Điều 158; Điều 165; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ vào Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2024;

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15; khoản 4 Điều 26; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy N:

Ông Nguyễn Hùng M có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Duy N tổng số tiền nợ là 355.106.395đ (ba trăm năm mươi lăm triệu một trăm lẻ sáu nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng), gồm: Nợ gốc là 178.150.000đ (một trăm bảy mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền lãi là 176.956.395đ (một trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Duy N cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Hùng M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy N đối với số tiền nợ gốc là 6.294.444đ (sáu triệu hai trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

3. Ông Nguyễn Duy N có trách nhiệm giao trả cho ông Nguyễn Hùng M

bản chính 01 (một) Giấy phép lái xe hạng A1 số 790055035295 mang tên Nguyễn Hùng Mạnh do Sở Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/9/2014.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Nguyễn Hùng M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.755.320đ (mười bảy triệu bảy trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi đồng).

4.2. Ông Nguyễn Duy N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại của Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều các năm 2014, 2018, 2020, 2022, 2024.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đương sự được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (02);
- Lưu: HSVA, VT (15).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Nguyễn Thanh Thùy